

VĂN BẢN

A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Có được những kiến thức thiết yếu về văn bản, đặc điểm của văn bản và kiến thức khái quát về các loại văn bản xét theo phong cách chức năng ngôn ngữ.
- Nâng cao kĩ năng thực hành phân tích và tạo lập văn bản trong giao tiếp.

B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I – NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

– Đây là một bài học về lí thuyết văn bản, cho nên những khái niệm đưa ra trong bài có thể liên quan đến những kiến thức HS đã học ở lớp dưới hoặc có khái niệm HS mới được tiếp xúc lần đầu. Vì vậy, GV cần huy động những kiến thức mà HS đã có để giúp HS phân biệt rõ nội dung các khái niệm khi đi vào bài học.

– Cần lưu ý các tên gọi khác nhau : *văn bản, ngôn bản, diễn ngôn*. Trong SGK dùng tên gọi *văn bản*.

2. Trọng tâm bài học

Văn bản là một chỉnh thể ngôn ngữ về mặt nội dung và hình thức. Văn bản là sự nối tiếp của nhiều câu, nhiều đoạn, chương, phần,... Tuy nhiên những thành tố này phải mang tính hệ thống nhất định và toàn văn bản phải có những đặc trưng thống nhất. Điều này thể hiện ở các phương diện sau :

a) *Về mặt nội dung* : Văn bản có một chủ đề nhất định. Các câu, các đoạn gắn kết với nhau về ý nghĩa, cùng tập trung thể hiện một chủ đề,... Điều này cũng giúp người ta phân biệt với những câu, đoạn được ghép với nhau nhưng không có quan hệ gì với nhau về nội dung ý nghĩa, đó là loại "phi văn bản".

b) *Về mặt hình thức* : Các câu trong văn bản có những mối quan hệ, liên hệ nhất định. Toàn bộ những mối liên hệ ấy tạo nên cấu trúc của văn bản. Cấu trúc đó chỉ

ra vị trí của các câu và sự liên hệ của chúng với những câu xung quanh. Đây là một điều rất quan trọng và có tính chất quyết định sự tạo thành văn bản.

c) *Tính mạch lạc* thể hiện ở việc sử dụng các phương tiện liên kết các câu, các phần với nhau để tạo thành văn bản.

Một điều lưu ý nữa là : Văn bản bao giờ cũng phải thể hiện được *chủ định* hay là *chủ đích* của người tạo lập văn bản. Bởi khi tạo lập văn bản, bao giờ người nói (viết) cũng đều có một chủ đích nhất định nhằm tác động đến người nghe (đọc). Muốn như vậy thì người tạo lập văn bản phải chọn lựa, tổ chức nội dung và cả phương tiện ngôn ngữ theo một cách thức nhất định nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Vì vậy, tùy từng loại văn bản mà có sự mở đầu và kết thúc khác nhau khi thể hiện một chủ đề nào đó.

Cần chú ý là văn bản có khi chỉ có một câu (ca dao, tục ngữ, khẩu hiệu,...). Tuy văn bản một câu rất ít gặp nhưng những câu như vậy cũng được coi là văn bản trọn vẹn. Đây có thể xem là một trường hợp ngoại lệ được chấp nhận.

Về việc phân loại văn bản, HS đã học ở THCS cách phân loại căn cứ vào phương thức biểu đạt. Trên cơ sở đó HS cũng đã phân biệt các loại văn bản : tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, điều hành.

Có thể phân loại văn bản theo tính chất khuôn mẫu và tính chất tự do. Các văn bản như giấy khai sinh, hợp đồng, sơ yếu lí lịch,... đã có mẫu sẵn, chỉ cần điền nội dung cụ thể, hoặc các văn bản như thơ Đường luật có quy định về số câu, số chữ, vần, niêm, luật,... Các văn bản khác có tính tự do, linh hoạt cả về hình thức, cả về nội dung.

Bài học chỉ bước đầu đề cập đến việc phân biệt các loại văn bản theo phong cách chức năng ngôn ngữ để mở đường cho việc học các phong cách ngôn ngữ và những kiến thức đơn giản về văn bản trong mỗi phong cách ngôn ngữ. Các bài về phong cách chức năng ngôn ngữ sẽ trình bày chi tiết hơn về các loại văn bản tương ứng.

II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV có thể dạy theo phương pháp quy nạp : đi từ phân tích ngữ liệu theo câu hỏi đến những nhận định khái quát ở phần *Ghi nhớ*.

2. Tiến trình tổ chức dạy học

GV lần lượt tiến hành tiết học theo hai mục của bài học.

a) *Khái niệm, đặc điểm*

– Bài giảng không bắt đầu từ lí thuyết rồi nêu dẫn chứng chứng minh lí thuyết mà đi theo hướng quy nạp buộc HS phải hoạt động ngay từ đầu.

– Ba ví dụ đưa ra gồm một câu tục ngữ, một bài ca dao, một văn bản văn xuôi. Sau khi đọc các văn bản, GV yêu cầu HS nhận xét và trả lời các câu hỏi được nêu sau đó.

Câu hỏi 1 nhằm nêu lên hoạt động tạo lập văn bản trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ, đồng thời giúp HS nhận thức được rằng văn bản có thể bao gồm một câu, nhiều câu, có thể bằng thơ hoặc văn xuôi.

Câu hỏi 2 hỏi về nội dung giao tiếp của văn bản.

Câu hỏi 3 : HS phải nêu được : Văn bản (1) đề cập đến một kinh nghiệm sống, văn bản (2) nói đến số phận của người phụ nữ trong chế độ cũ, văn bản (3) xoay quanh chủ đề kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng lên kháng chiến chống Pháp. Các câu trong các văn bản (2) và (3) đều có quan hệ nhất quán và cùng thể hiện một chủ đề. Các câu đó có quan hệ ý nghĩa rõ ràng và được liên kết với nhau một cách chặt chẽ.

Câu hỏi 4 : GV lưu ý HS : Phần mở đầu và kết thúc văn bản (3) có dấu hiệu hình thức riêng.

Câu hỏi 5 : GV cần làm cho HS thấy rõ mục đích của việc tạo lập các văn bản ở mục I, SGK là mang đến cho người đọc một kinh nghiệm sống (ảnh hưởng của môi trường đến cá nhân) (văn bản 1), nói lên thân phận của người phụ nữ trong xã hội trước đây (không tự quyết định được cuộc sống mà chỉ do tình cờ, may rủi) (văn bản 2), kêu gọi toàn dân chống lại sự xâm lăng của thực dân Pháp (văn bản 3).

– GV yêu cầu HS đọc từng văn bản, sau đó hướng dẫn HS trả lời theo các câu hỏi. Từ nội dung trả lời các câu hỏi đó, GV khái quát lại từng vấn đề và nêu lên từng đặc điểm cụ thể của văn bản.

– Sau đó GV cho HS đọc phần *Ghi nhớ* và giải thích rõ hơn nội dung phần *Ghi nhớ*.

b) Các loại văn bản

– GV yêu cầu HS lần lượt trả lời các câu hỏi ở mục II.1.

+ Văn bản (1) đề cập đến một kinh nghiệm sống, văn bản (2) nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ, văn bản (3) đề cập đến một vấn đề chính trị : kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Từ ngữ : Văn bản (1) và (2) dùng các từ ngữ thông thường, văn bản (3) dùng nhiều từ ngữ chính trị – xã hội.

+ Văn bản (1) và (2) trình bày nội dung thông qua những hình ảnh cụ thể, do đó có tính hình tượng. Văn bản (3) dùng lí lẽ và lập luận để khẳng định rằng cần phải kháng chiến chống Pháp.

Từ đó đi đến nhận định : Văn bản (1) thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, tuy có thể dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày ; văn bản (2) cũng thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ; văn bản (3) thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.

– GV hướng dẫn HS tiến hành so sánh theo yêu cầu nêu ở mục II.2 và rút ra nhận xét :

+ Phạm vi sử dụng :

- Văn bản (2) dùng trong lĩnh vực giao tiếp có tính nghệ thuật.
- Văn bản (3) dùng trong lĩnh vực giao tiếp về chính trị.
- Các văn bản trong SGK dùng trong lĩnh vực giao tiếp khoa học.
- Đơn xin nghỉ học, giấy khai sinh là những văn bản dùng trong lĩnh vực giao tiếp hành chính.

+ Mục đích giao tiếp : Văn bản (2) nhằm bộc lộ cảm xúc ; văn bản (3) nhằm kêu gọi toàn dân kháng chiến ; các văn bản trong SGK nhằm truyền thụ kiến thức khoa học ; đơn và giấy khai sinh nhằm trình bày ý kiến, nguyện vọng hoặc ghi nhận những sự việc, hiện tượng trong đời sống hay quan hệ giữa cá nhân và tổ chức hành chính.

+ Từ ngữ :

- Văn bản (2) dùng những từ ngữ thông thường và giàu hình ảnh.
- Văn bản (3) dùng nhiều từ ngữ chính trị.
- Văn bản trong SGK dùng nhiều từ ngữ khoa học.
- Đơn và giấy khai sinh dùng nhiều từ ngữ hành chính.

+ Kết cấu :

- Văn bản (2) có kết cấu của ca dao, thể thơ lục bát.
- Văn bản (3) có kết cấu ba phần rõ rệt, mạch lạc.
- Văn bản trong SGK cũng có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ.
- Đơn và giấy khai sinh có mẫu hoặc in sẵn, chỉ cần điền nội dung cụ thể.

– Từ đó GV hướng dẫn HS bước đầu phân biệt các văn bản thuộc phong cách nghệ thuật, chính luận, khoa học, hành chính. Đây chỉ là những kiến thức bước đầu. Sau này, khi học từng phong cách ngôn ngữ HS sẽ được đi sâu tìm hiểu văn bản ở từng phong cách.

III – KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá

– Kiểm tra kiến thức của HS về văn bản, về đặc điểm của văn bản, về các loại văn bản phân chia theo mục đích, chức năng giao tiếp.

– Kiểm tra kĩ năng phân tích văn bản (phân tích chủ đề, tính liên kết trong văn bản,...), kĩ năng tạo lập văn bản (cả khi viết và khi nói).

– Đánh giá kết quả học tập của HS qua việc làm bài tập, qua việc trả lời câu hỏi, qua thảo luận nhóm hoặc lớp,...

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1

Lưu ý: Chủ đề của đoạn văn tập trung ở câu “Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau”. Các câu tiếp theo của đoạn văn nhằm khai triển ý của câu trên bằng những dẫn chứng cụ thể về quan hệ của *lá cây* với những *môi trường khác nhau*. Tất cả các câu trong văn bản đều xoay quanh và làm rõ chủ đề đó. Vì vậy có thể đặt cho đoạn văn nhan đề *Mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường*.

Bài tập 2

Sắp xếp các câu theo thứ tự: câu (1), (3), (5), (2), (4) hoặc (1), (3), (4), (5), (2).

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS viết tiếp các câu thể hiện chủ đề nêu ở câu cho trước.

Bài tập 4

Ở bài tập này, GV cần hướng dẫn theo các mục nhỏ để HS dễ dàng tạo lập văn bản một cách mạch lạc, đặc biệt lưu ý mục đích của đơn. (Các câu trong văn bản có nội dung và hình thức nhằm thực hiện mục đích đó.)

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
2. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.